

Hà Nội, ngày 07 tháng 11 năm 2011

Số: 190 /2011/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 69/2007/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 16 tháng 4 năm 2007 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 159/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về việc thực hiện chế độ hưu trí đối với quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã phục viên, xuất ngũ

Căn cứ Nghị định số 159/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về việc thực hiện chế độ hưu trí đối với quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã phục viên, xuất ngũ (sau đây gọi tắt là Nghị định số 159/2006/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 11/2011/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 159/2006/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Nghị định số 11/2011/NĐ-CP);

Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 69/2007/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 16 tháng 4 năm 2007 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 159/2006/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 69/2007/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC) như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư liên tịch số 69/2007/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC như sau:

1. Mục I được sửa đổi, bổ sung như sau:

“I. Đối tượng và điều kiện

1. Đối tượng áp dụng

Quân nhân nhập ngũ từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội, hiện không thuộc diện đang được hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động, chế độ bệnh binh hàng tháng, thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đã phục viên, xuất ngũ trước ngày 01 tháng 4 năm 2000;

b) Thương binh bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên đang điều trị tại các trung tâm điều dưỡng thương binh hoặc từ trung tâm điều dưỡng thương binh đã về gia đình trước ngày 01 tháng 4 năm 2000;

c) Quân nhân chuyển ngành hoặc chuyển sang công nhân viên chức quốc phòng rồi thôi việc trước ngày 01 tháng 01 năm 1995; đã có quyết định chuyển ngành trước ngày 01 tháng 4 năm 2000 nhưng không thực hiện được hoặc quân nhân đã về địa phương mà chưa giải quyết chế độ phục viên, xuất ngũ;

d) Quân nhân phục viên, xuất ngũ đi lao động hợp tác quốc tế hoặc được cử đi lao động hợp tác quốc tế về nước đã phục viên, xuất ngũ trước ngày 01 tháng 4 năm 2000.

2. Đối tượng không áp dụng

Đối tượng quy định tại Khoản 1 Mục này không được hưởng chế độ quy định tại Nghị định số 159/2006/NĐ-CP, thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đào ngũ, đầu hàng, phản bội, chiêu hồi;

b) Vi phạm pháp luật đang chấp hành án tù chung thân; đang thi hành án tù giam; bị kết án về một trong các tội về xâm phạm an ninh quốc gia mà chưa được xoá án tích;

c) Xuất cảnh trái phép hoặc đang bị toà án tuyên bố là mất tích”.

2. Khoản 1 Mục II được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Thời gian công tác để tính hưởng chế độ hưu trí

a) Thời gian công tác thực tế trong quân đội được coi là đã đóng bảo hiểm xã hội để tính hưởng chế độ hưu trí quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 159/2006/NĐ-CP bao gồm thời gian là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, công nhân viên chức quốc phòng (kể cả thời gian công tác trong lực lượng công an nhân dân sau đó chuyển sang quân đội nhân dân, nếu có). Thời gian công tác trong quân đội nếu có gián đoạn thì được cộng dồn.

Đối với các trường hợp chuyển ngành rồi thôi việc; hoặc đã phục viên, xuất ngũ một thời gian rồi tiếp tục làm việc ở cơ quan, đơn vị, tổ chức ngoài quân đội hoặc đi lao động hợp tác quốc tế, sau đó lại phục viên, xuất ngũ, thôi việc hoặc thương binh nặng đang điều dưỡng tại các trung tâm điều dưỡng thuộc ngành Lao động-Thương binh và Xã hội quản lý thì thời gian công tác ngoài quân đội, thời gian lao động hợp tác quốc tế, thời gian điều dưỡng tại các trung tâm điều dưỡng thuộc ngành Lao động-Thương binh và Xã hội quản lý không được tính hưởng chế độ hưu trí quy định tại Nghị định số 159/2006/NĐ-CP.

b) Thời gian tính hưởng chế độ hưu trí nếu có tháng lẻ thì dưới 3 tháng không tính, có từ đủ 3 tháng đến đủ 6 tháng tính bằng nửa (1/2) mức hưởng của một năm đóng bảo hiểm xã hội, có từ trên 6 tháng đến 12 tháng được tính bằng mức hưởng của một năm đóng bảo hiểm xã hội.

c) Đối với các đối tượng quy định tại Điểm a, b Khoản 1 Mục I Thông tư này đã được giải quyết chế độ hưu trí theo quy định tại Nghị định số 159/2006/NĐ-CP trước ngày 01 tháng 4 năm 2011, nếu có thời gian công tác thực tế trong quân đội tăng lên (thời gian là công an nhân dân, công nhân viên chức quốc phòng) thì được

điều chỉnh tỷ lệ % lương hưu tương ứng với thời gian công tác thực tế theo quy định kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2010.

Ví dụ 1a: Ông Nguyễn Văn A, nhập ngũ tháng 3/1973, đến tháng 3/1986 chuyển sang công nhân viên chức quốc phòng, tháng 9/1989 chuyển sang quân nhân, tháng 9/1993 chuyển sang công nhân viên chức quốc phòng, ông Nguyễn Văn A nghỉ công tác hưởng chế độ thôi việc từ tháng 12/1994. Theo quy định, thời gian phục vụ trong quân đội được tính hưởng chế độ hưu trí của ông A là: 21 năm 9 tháng (từ tháng 3/1973 đến tháng 11/1994).

Ví dụ 1b: Ông Nguyễn Văn B, nhập ngũ tháng 3/1971, đến tháng 9/1992 chuyển ngành, ông B nghỉ công tác hưởng chế độ thôi việc từ tháng 12/1994. Theo quy định, thời gian phục vụ trong quân đội được tính hưởng chế độ hưu trí của ông B là: 21 năm 7 tháng (từ tháng 3/1971 đến tháng 9/1992).

Ví dụ 1c: Ông Nguyễn Văn C, vào công an nhân dân tháng 3/1971, đến tháng 3/1976 chuyển sang quân đội nhân dân, ông C thôi phục vụ tại ngũ hưởng chế độ phục viên tháng 10/1993. Theo quy định, thời gian phục vụ công an và quân đội được tính hưởng chế độ hưu trí của ông C là: 22 năm 7 tháng (từ tháng 3/1971 đến tháng 9/1993).

Ví dụ 1d: Ông Nguyễn Văn D, vào công an nhân dân tháng 5/1969, đến tháng 3/1971 chuyển sang quân nhân quân đội nhân dân, ông D thôi phục vụ tại ngũ hưởng chế độ phục viên tháng 10/1993. Tháng 10/2008 ông D có Quyết định của Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng được hưởng chế độ hưu trí hàng tháng theo Nghị định số 159/2006/NĐ-CP kể từ ngày 01/01/2007, thời gian công tác để tính hưởng chế độ là 22 năm 7 tháng (từ tháng 3/1971 đến tháng 9/1993), tương ứng với tỷ lệ % lương hưu được hưởng là 61%. Theo quy định, kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2010 ông D được điều chỉnh thời gian công tác để tính hưởng chế độ là 24 năm 5 tháng (từ tháng 5/1969 đến tháng 9/1993), tương ứng với tỷ lệ % lương hưu được hưởng là 64%.”

3. Khoản 3 Mục II được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Tiền lương tháng làm căn cứ để tính lương hưu bao gồm lương cấp hàm, ngạch, bậc và phụ cấp thâm niên, phụ cấp chức vụ (nếu có) trong 5 năm cuối trước khi phục viên, xuất ngũ, thôi việc, chuyển ngành; hoặc trước khi chuyển sang trung tâm điều dưỡng thương binh thuộc ngành Lao động-Thương binh và Xã hội được chuyển đổi thành hệ số lương, phụ cấp tương ứng quy định tại Nghị định số 25/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ quy định tạm thời chế độ tiền lương mới của công chức, viên chức hành chính, sự nghiệp và lực lượng vũ trang (mức lương quân hàm Thượng sĩ chuyên nghiệp, Chuẩn úy tính bằng hệ số 3,0). Tiền lương tối thiểu để làm cơ sở tính lương hưu là mức 290.000 đồng/tháng.

Ví dụ 3: Ông Lê Văn Kim (nêu tại ví dụ 1) nay được hưởng chế độ hưu trí hàng tháng; diễn biến tiền lương trong 5 năm cuối (60 tháng) của ông Kim như sau:

- Từ tháng 02/1989 đến tháng 7/1991 (30 tháng) cấp bậc Đại úy (hệ số 4,15); thâm niên 20%; phụ cấp chức vụ Tiểu đoàn trưởng (hệ số 0,35).

$$(290.000 \text{ đồng} \times 4,15 \times 1,20 \times 30^{\text{th}}) + (290.000 \text{ đồng} \times 0,35 \times 30^{\text{th}}) = 46.371.000 \text{ đồng.}$$

- Từ tháng 8/1991 đến 01/1994 (30 tháng) cấp bậc Thiếu tá (hệ số 4,80); thâm niên 23%; phụ cấp chức vụ Tiểu đoàn trưởng (hệ số 0,35).

$$(290.000 \text{ đồng} \times 4,80 \times 1,23 \times 30^{\text{th}}) + (290.000 \text{ đồng} \times 0,35 \times 30^{\text{th}}) = 54.409.800 \text{ đồng.}$$

Mức lương làm căn cứ tính lương hưu của ông Kim là:

$$(46.371.000 \text{ đồng} + 54.409.800 \text{ đồng}) : 60 \text{ tháng} = 1.679.680 \text{ đồng/tháng.}$$

Cách tính lương hưu hàng tháng của ông Kim được tính đến thời điểm trước 01/10/2004 là: $1.679.680 \text{ đồng} \times 62\% = 1.041.402 \text{ đồng/tháng.}$

b) Trường hợp đối tượng có thời gian hưởng lương dưới 5 năm (60 tháng) thì mức lương làm căn cứ tính lương hưu được tính bình quân của tổng số tháng hưởng lương.

Ví dụ 4: Ông Nguyễn Văn Hiền, sinh 1940, nhập ngũ tháng 01/1958, có 20 năm, 2 tháng phục vụ quân đội; phục viên tháng 03/1978; tháng 5/1974 được phong quân hàm Chuẩn úy; tháng 5/1976 được thăng quân hàm Thiếu úy.

Cách tính mức lương làm căn cứ tính lương hưu của ông Hiền là:

- Từ tháng 5/1974 đến tháng 4/1976 là 24 tháng; cấp bậc chuẩn úy, hệ số lương 3,0; thâm niên 18%.

$$290.000 \text{ đồng} \times 3,0 \times 1,18 \times 24^{\text{th}} = 24.638.400 \text{ đồng.}$$

- Từ tháng 5/1976 đến tháng 02/1978 là 22 tháng; thâm niên 20%.

$$290.000 \text{ đồng} \times 3,20 \times 1,20 \times 22^{\text{th}} = 24.499.200 \text{ đồng.}$$

Mức lương bình quân làm căn cứ tính lương hưu là:

$$(24.638.400 \text{ đồng} + 24.499.200 \text{ đồng}) : 46^{\text{th}} = 1.068.208 \text{ đồng/tháng.}$$

c) Đối với các đối tượng chuyển sang công nhân viên chức quốc phòng sau đó thôi việc khi tính lương hưu được thực hiện theo quy định tại Khoản 7 Điều 34 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân.

d) Trường hợp cá biệt, hồ sơ của đối tượng chỉ chứng minh được mức quân hàm hoặc mức lương cuối cùng trước khi phục viên, xuất ngũ, thôi việc, chuyển ngành thì áp dụng thời gian giữ cấp bậc quân hàm theo quy định của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam (năm 1981) hoặc thời gian giữ bậc lương theo quy định của Nhà nước để xác định diễn biến tiền lương 5 năm cuối làm căn cứ tính lương hưu.”

4. Khoản 4 Mục II được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Cách tính lương hưu

a) Đối tượng quy định tại Điểm a, b Khoản 1 Mục I Thông tư này được áp dụng điều chỉnh như các đối tượng hưởng lương hưu hàng tháng trước tháng 10 năm 2004 quy định tại Nghị định số 208/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 về việc điều chỉnh lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội; Nghị định số

117/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2005 về việc điều chỉnh lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội, Nghị định số 118/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2005 về việc điều chỉnh mức lương tối thiểu chung; Nghị định số 93/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 về việc điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc và Nghị định số 94/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về việc điều chỉnh mức lương tối thiểu chung.

b) Đối với đối tượng quy định tại Điểm c, d Khoản 1 Mục I Thông tư này được áp dụng điều chỉnh như các đối tượng tại Điểm a Khoản này và được điều chỉnh theo quy định tại Nghị định số 166/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2007 về việc quy định mức lương tối thiểu chung; Nghị định số 101/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2008 về việc điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc; Nghị định số 34/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2009 về việc điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc và Nghị định số 29/2010/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về việc điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc (Bảng điều chỉnh, phụ lục 1 kèm theo Thông tư).

Ví dụ 5: Trường hợp ông Kim (nêu tại ví dụ 1 và 3), cấp bậc Thiếu tá (hệ số 4,80) cách tính mức lương hưu từ tháng 10/2004 trở đi như sau:

- Từ tháng 10/2004 được điều chỉnh theo quy định tại Nghị định số 208/2004/NĐ-CP tăng thêm 10%:

$$1.041.402 \text{ đồng/tháng} \times 1,10 = 1.145.542 \text{ đồng/tháng.}$$

- Từ tháng 10/2005 được điều chỉnh theo quy định tại Nghị định số 117/2005/NĐ-CP tăng thêm 8%; Nghị định số 118/2005/NĐ-CP tăng thêm 20,7%:

$$1.145.542 \text{ đồng/tháng} \times 1,08 = 1.237.185 \text{ đồng/tháng;}$$

$$1.237.185 \text{ đồng/tháng} \times 1,207 = 1.493.283 \text{ đồng/tháng.}$$

- Từ tháng 10/2006 trở đi được điều chỉnh theo quy định tại Nghị định số 93/2006/NĐ-CP tăng thêm 8%; Nghị định số 94/2006/NĐ-CP tăng thêm 28,6%:

$$1.493.283 \text{ đồng/tháng} \times 1,08 = 1.612.745 \text{ đồng/tháng;}$$

$$1.612.745 \text{ đồng/tháng} \times 1,286 = 2.073.990 \text{ đồng/tháng.}$$

- Lương hưu của ông Kim thực tế được nhận từ tháng 01/2007 là 2.073.990 đồng/tháng.

Ví dụ 5a: Trường hợp ông Kim (nêu tại ví dụ 1; 3 và 5) nhưng thuộc đối tượng được hưởng chế độ hưu trí hàng tháng kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2010, cách tính lương hưu của ông Kim được tính như sau:

- Từ tháng 01/01/2008 được điều chỉnh theo quy định tại Nghị định số 166/2007/NĐ-CP tăng thêm 20%:

$$2.073.990 \text{ đồng/tháng} \times 1,20 = 2.488.788 \text{ đồng/tháng.}$$

- Từ tháng 10/2008 được điều chỉnh theo quy định tại Nghị định số 101/2008/NĐ-CP tăng thêm 15%:

$$2.488.788 \text{ đồng/tháng} \times 1,15 = 2.862.106 \text{ đồng/tháng.}$$

- Từ tháng 5/2009 được điều chỉnh theo quy định tại Nghị định số 34/2009/NĐ-CP tăng thêm 5%:

$$2.862.106 \text{ đồng/tháng} \times 1,05 = 3.005.211 \text{ đồng/tháng.}$$

- Từ tháng 5/2010 được điều chỉnh theo quy định tại Nghị định số 29/2010/NĐ-CP tăng thêm 12,3%:

$$3.005.211 \text{ đồng/tháng} \times 1,123 = 3.374.852 \text{ đồng/tháng.}$$

- Lương hưu của ông Kim thực tế được nhận từ tháng 5/2010 là 3.374.852 đồng/tháng.”

5. Khoản 7 Mục II được sửa đổi, bổ sung như sau:

“7. Đối tượng quy định tại Điểm a Khoản 1 Mục I Thông tư này đã từ trần trước ngày 01 tháng 01 năm 2007 và đối tượng quy định tại Điểm c, d Khoản 1 Mục I Thông tư này đã từ trần trước ngày 01 tháng 4 năm 2011 thì một trong các thân nhân của đối tượng (vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi; bố đẻ, mẹ đẻ hoặc người nuôi dưỡng hợp pháp) được đại diện nhận chế độ một lần bằng 3.600.000 đồng. Đối tượng quy định tại Điểm a, b Khoản 1 Mục I Thông tư này từ trần từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 và đối tượng quy định tại Điểm c, d Khoản 1 Mục I Thông tư này từ trần từ ngày 01 tháng 4 năm 2011, chưa được hưởng chế độ hưu trí hàng tháng thì thân nhân của đối tượng được truy lĩnh tiền lương hưu từ ngày 01 tháng 01 tháng 2007 hoặc từ ngày 01 tháng 5 năm 2011 đến tháng đối tượng từ trần.”

6. Khoản 1 Mục III được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Hồ sơ xét hưởng chế độ

a) Giấy tờ làm căn cứ xét hưởng chế độ gồm một hoặc một số giấy tờ sau:

Quyết định phục viên, xuất ngũ, chuyển ngành hoặc chuyển sang công nhân viên chức quốc phòng rồi thôi việc, quyết định của cơ quan có thẩm quyền cử đi lao động hợp tác quốc tế; lý lịch quân nhân, lý lịch cán bộ công chức, viên chức, lý lịch cán bộ hoặc bản trích yếu 63 đối với sĩ quan; lý lịch đảng viên; phiếu lập sổ trợ cấp phục viên, xuất ngũ, chuyển ngành; sổ bảo hiểm xã hội; quyết định cấp giấy chứng nhận thương binh và trợ cấp thương tật hoặc bản trích lục hồ sơ thương tật (đối với thương binh).

Giấy xác nhận quá trình công tác của cơ quan, đơn vị cũ trước khi quân nhân phục viên, xuất ngũ, chuyển ngành thôi việc, do thủ trưởng cơ quan, đơn vị từ cấp Trung đoàn và tương đương trở lên theo phân cấp quản lý đối tượng trước khi phục viên, xuất ngũ hoặc cử đi lao động hợp tác quốc tế, chuyển ngành hoặc chuyển sang công nhân viên chức quốc phòng rồi thôi việc cấp, ký, đóng dấu, kèm theo bản photocopy hồ sơ của đối tượng hoặc danh sách đăng ký, quản lý đối tượng mà cơ quan, đơn vị đang lưu trữ để làm căn cứ xác nhận; đối với các đối tượng còn giấy

